TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ HỌC TẬP LỚP 66DCDM21
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2017-2018

STT	HỌC PHẦNSINH VIÊN .				DC2CK52_Đồ án Chi tiết máy (1)		DC3CK72_Đồ án Động cơ đốt trong (2)		DC3DM41_Kết cấu tính toán đầu máy (3)		DC3DM42_Kết cấu tính toán toa xe (3)		DC3CK21_Nhiên liệu và vật liệu bôi trơn (2)		DC4CK11_Thực tập Nhập môn cơ khí (4)		DC1LL04_Đường lối cách mạng của Đảng cộng		Tổng số HP thi lại	Tiền thi lại
	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ		615,000
1	66DCDM23233	TRẦN ĐÌNH	AN	27/04/1997																
2	66DCDM22743	KIỀU QUỐC	ANH	30/12/1997	|2.1	F	|0.0	F	|2.1	F	|2.1	F	|2.5	F	|6.1	C+			5	75,000
3	66DCDM21527	NGUYỄN TUẤN	ANH	05/07/1997	|5.9	C	|3.1	F	|5.3	D+	|5.6	C	|5.9	C	|7.1	B	|5.6	C	1	15,000
4	66DCDM23178	VŨ TUẤN	ANH	02/12/1997	|3.1	F	|7.0	B	|7.2	B	|7.5	B	|7.5	B	|6.9	C+	|5.8	C	1	15,000
5	66DCDM20426	VŨ VĂN	CHÍNH	05/08/1996																
6	66DCDM22936	NGUYỄN VĂN	DŨNG	20/09/1997	|2.8	F	|0.0	F	|6.1	C+	|6.5	C+	|6.0	C+			|4.4	D	2	30,000
7	66DCDM22910	BÙI VĂN	ĐỨC	08/04/1994																
8	66DCDM23195	TRẦN VĂN	ĐỨC	24/05/1997																
9	66DCDM20653	VŨ VĂN	HỌC	29/05/1997																
10	66DCDM20114	HOÀNG XUÂN	HIỀN	26/06/1997																
11	66DCDM23257	PHẠM TIẾN	HIỀN	03/04/1997	|2.1	F	|0.0	F	|2.1	F	|2.1	F	|2.2	F	|0.0	F	|1.7	F	7	105,000
12	66DCDM22382	TRƯƠNG SỸ	HIỆP	24/01/1997																
13	66DCDM21629	ĐỖ VĂN	HOÀNG	10/10/1997	|8.3	B+	|7.6	B	|8.6	A	|7.9	B	|6.2	C+	|7.4	B	|5.3	D+		
14	66DCDM21857	NGUYỄN SINH	HÙNG	08/10/1997	|2.8	F	|7.0	B	|6.1	C+	|6.1	C+	|4.1	D	|5.9	C	|6.2	C+	1	15,000
15	66DCDM20260	PHẠM VĂN	HUY	02/07/1997																
16	66DCDM21830	TRẦN QUANG	HUY	24/09/1997	|6.9	C+	|3.1	F	|8.6	A	|7.9	B	|6.6	C+	|6.4	C+	|5.5	C	1	15,000
17	66DCDM21389	BÙI VĂN	KHẢI	16/03/1997																
18	66DCDM21650	LÊ HỮU	KHẢI	24/09/1997	|2.1	F	|2.1	F	|6.1	C+	|7.2	B	|5.8	C	|5.7	C	|4.7	D	2	30,000
19	66DCDM20985	VŨ ANH	KHOA	11/06/1997																
20	66DCDM20275	TRẦN DUY	LỢI	26/02/1996	|8.0	B+	|5.6	C	|7.2	B	|7.5	B	|6.6	C+	|6.8	C+	|5.7	C		
21	66DCDM23272	NGUYỄN VĂN	LONG	19/09/1997	|7.3	B	|6.2	C+	|8.2	B+	|7.9	B	|6.5	C+	|6.8	C+	|7.7	B		
22	66DCDM20031	ĐÀO TIẾN	MẠNH	03/04/1997	|3.1	F	|2.8	F	|8.2	B+	|7.9	B	|5.8	C	|6.8	C+	|6.4	C+	2	30,000
23	66DCDM23114	ĐỖ VĂN	NGHĨA	07/09/1997																
24	66DCDM20513	NGUYỄN TRỌNG	NHÂM	14/02/1997	|3.1	F	|8.7	A	|7.5	B	|7.5	B	|5.2	D+	|6.8	C+	|7.1	B	1	15,000
25	66DCDM23212	ĐỖ DANH	QUÂN	26/07/1992	|6.9	C+	|7.6	B	|8.9	A	|7.9	B	|6.6	C+	|6.7	C+	|6.8	C+		
26	66DCDM20166	NGUYỄN HÙNG	SƠN	20/03/1997	|7.3	B	|7.0	B	|7.9	B	|7.5	B	|6.6	C+	|6.6	C+	|6.6	C+		
27	66DCDM21060	HÀ TRUNG	THÀNH	20/02/1997																
28	66DCDM23275	PHÙNG MINH	THIỆN	17/12/1996																
29	66DCDM20040	NGUYỄN CHÍ	TRUNG	28/09/1997	|0.0	F	|0.0	F	|2.1	F	|2.1	F	|2.5	F	|0.0	F	|1.0	F	7	105,000
30	66DCDM20420	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	29/08/1997	|2.5	F	|0.0	F	|6.8	C+	|6.8	C+	|6.6	C+			|5.5	C	2	30,000
31	66DCDM23018	VŨ ĐÌNH	TRUNG	01/11/1997																

STT	HỌC PHẦNSINH VIÊN .			DC2CK52_Đồ án Chi tiết máy (1)		DC3CK72_Đồ án Động cơ đốt trong (2)		DC3DM41_Kết cấu tính toán đầu máy (3)		DC3DM42_Kết cấu tính toán toa xe (3)		DC3CK21_Nhiên liệu và vật liệu bôi trơn (2)		DC4CK11_Thực tập Nhập môn cơ khí (4)		DC1LL04_Đường lối cách mạng của Đảng cộng																		Tổng số HP thi lại	Tiền thi lại
	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	TKHP	Chữ																				615,000
32	66DCDM21729	DƯ XUÂN TRƯỜNG	25/12/1997	|7.7	B	|5.6	C	|6.8	C+	|6.8	C+	|5.5	C	|6.8	C+	|4.3	D																				
33	66DCDM23282	PHẠM XUÂN TRƯỜNG	16/05/1997																																		
34	66DCDM20104	NHÂM VĂN TUẤN	11/05/1997																																		
35	66DCDM23083	NGUYỄN NGỌC VINH	25/07/1997																																		
36	66DCDM21687	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	08/02/1997	|2.1	F	|0.0	F	|2.0	F	|2.0	F	|2.7	F	|0.0	F	|0.0	F																			7	105,000
37	66DCDM20820	LÊ VIẾT VŨ	08/09/1996	|7.3	B	|5.0	D+	|8.2	B+	|6.5	C+	|7.3	B	|6.4	C+	|5.6	C																				
38	66DCDM21226	PHAN QUANG VŨ	17/11/1997	|1.8	F	|0.0	F	|5.7	C	|6.4	C+	|5.5	C	|6.8	C+	|4.9	D																			2	30,000